CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FECON
Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FECON
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FECON
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Từ Liêm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FECON, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101502599
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 19:01:47
Foxit Reader Version: 9.7.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Hà Nội, Tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FECON
Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.651.927.151.019**	**4.672.035.239.647**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**472.611.615.023**	**454.103.000.124**
1 Tiền	111		242.611.615.023	294.214.890.343
2 Các khoản tương đương tiền	112		230.000.000.000	159.888.109.781
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**22.741.623.106**	**23.493.413.924**
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		22.741.623.106	23.493.413.924
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.599.337.706.203**	**2.481.229.232.884**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.380.952.616.681	1.551.229.789.441
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		942.245.648.695	694.615.479.728
5 Phải thu ngắn hạn khác	135	5.2	284.865.808.764	244.110.331.652
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(8.726.367.937)	(8.726.367.937)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**1.446.188.381.199**	**1.636.519.270.113**
1 Hàng tồn kho	141	5.3	1.446.188.381.199	1.636.519.270.113
VI- Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**111.047.825.488**	**76.690.322.602**
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		14.667.698.325	15.980.235.627
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162	5.4		17.179.050.681
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.4	2.321.799.726	21.131.036.294
5 Tài sản ngắn hạn khác	165		94.058.327.437	22.400.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.578.425.439.190**	**1.498.889.379.647**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**18.741.998.655**	**19.417.743.050**
5 Phải thu dài hạn khác	215	5.5	18.741.998.655	19.417.743.050
II Tài sản cố định	**220**		**178.451.283.400**	**199.065.601.640**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	47.246.191.876	59.876.594.085
Nguyên giá	*222*		146.100.419.519	165.217.250.487
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		(98.854.227.643)	(105.340.656.402)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	128.345.689.348	135.520.266.342
- *Nguyên giá*	*225*		165.302.665.898	164.515.508.607
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		(36.956.976.550)	(28.995.242.265)
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.859.402.176	3.668.741.213
- *Nguyên giá*	*228*		31.810.035.939	31.810.035.939
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		(28.950.633.763)	(28.141.294.726)
IV Bất động sản đầu tư	**230**	5.9	**12.265.799.676**	-
1 Nguyên giá	241		12.265.799.676	
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**37.187.083.193**	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	37.187.083.193	
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**5.11**	**1.238.101.756.513**	**1.199.750.306.864**
1. Đầu tư vào công ty con	261		963.886.378.417	962.336.378.417
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		173.079.000.000	173.079.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		60.810.027.447	60.810.027.447
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		40.326.350.649	3.524.901.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**93.677.517.753**	**80.655.728.093**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		93.677.517.753	80.655.728.093
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	**280**		**6.230.352.590.209**	**6.170.924.619.294**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.774.278.346.389**	**3.717.979.201.562**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**3.580.813.538.213**	**3.619.771.286.762**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		845.513.097.308	1.004.933.998.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		970.984.748.753	780.229.639.318
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.909.842.900	1.909.842.900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.12	3.949.505.792	20.822.900.778
5. Phải trả người lao động	315		1.099.302.130	11.588.865.280
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.13	258.277.050.282	46.796.304.794
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			145.742.570
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.14	167.635.562.532	161.162.375.673
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.15	1.331.444.428.516	1.592.181.617.220
II- Nợ dài hạn	**330**		**193.464.808.176**	**98.207.914.800**
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		542.794.615	1.148.332.914
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.16	192.922.013.561	97.059.581.886
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.17**	**2.456.074.243.820**	**2.452.945.417.732**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
2. Thặng dư vốn	412		517.556.564.217	517.556.564.217
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.446.985.202	297.446.985.202
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.680.644.401	63.551.818.313
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		62.463.158.978	52.665.224.959
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		4.217.485.423	10.886.593.354
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**6.230.352.590.209**	**6.170.924.619.294**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thu Trang	Phạm Văn Tùng	Phạm Việt Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2026	2025	2026	2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	956.410.146.844	738.721.567.449	2.375.569.931.569	2.356.176.605.166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		956.410.146.844	738.721.567.449	2.375.569.931.569	2.356.176.605.166
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	888.783.975.850	690.065.417.036	2.205.763.403.258	2.194.514.096.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**67.626.170.994**	**48.656.150.413**	**169.806.528.311**	**161.662.508.782**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.20	3.691.652.231	15.872.341.930	28.392.629.410	37.423.329.085
8. Chi phí tài chính	23	5.21	38.840.175.453	37.548.386.925	110.536.831.239	116.829.622.229
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*37.577.454.991*	*36.318.290.621*	*106.048.230.157*	*103.368.697.254*
9. Chi phí bán hàng	25	5.22	2.979.154.146	2.598.850.014	8.544.647.248	7.061.416.438
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	28.379.741.141	24.043.239.674	77.633.416.888	71.814.435.078
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (24 + 25+26)}	**30**		**1.118.752.485**	**338.015.730**	**1.484.262.346**	**3.380.364.122**
12. Thu nhập khác	31	5.23	3.241.707.473	333.819.717	9.490.135.644	696.159.627
13. Chi phí khác	32	5.23	4.221.027.858	600.785.062	6.756.912.567	1.796.827.931
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(979.320.385)**	**(266.965.345)**	**2.733.223.077**	**(1.100.668.304)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**139.432.100**	**71.050.385**	**4.217.485.423**	**2.279.695.818**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	9.139.936	-	9.139.936
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**139.432.100**	**61.910.449**	**4.217.485.423**	**2.270.555.882**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thu Trang	Phạm Văn Tùng	Phạm Việt Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**		**4.217.485.423**	**2.279.695.818**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		24.125.994.495	28.412.266.917
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(26.423.662.095)	(22.926.650.723)
- Chi phí đi vay	06		106.048.230.157	103.368.697.254
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**107.968.047.980**	**111.134.009.266**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(99.473.896.031)	(315.347.015.451)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		190.330.888.914	(291.939.300.618)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		195.267.033.581	248.586.730.882
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(12.853.611.926)	(6.486.526.688)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(97.475.232.418)	(98.848.455.752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.078.711.809)	(6.512.148.114)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(519.911.599)	(416.067.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**267.164.606.692**	**(359.828.774.164)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(60.746.225.284)	(5.373.489.470)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.270.388.582	49.602.075.239
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.700.668.156)	(90.714.059.215)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.314.707.956	118.626.309.385
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.550.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.244.219.530	7.801.019.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(63.167.577.372)**	**79.941.855.127**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.575.711.945.400	2.050.669.020.720
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.728.968.786.054)	(1.771.269.518.993)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(32.231.573.767)	(33.576.404.320)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(185.488.414.421)**	**245.823.097.407**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**18.508.614.899**	**(34.063.821.630)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**454.103.000.124**	**173.235.794.964**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**472.611.615.023**	**139.171.973.334**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thu Trang	Phạm Văn Tùng	Phạm Việt Khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi gần nhất lần thứ 35 ngày 26/8/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp về việc đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn FECON.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 35 ngày 26/8/2026 là: 1.574.390.050.000 đồng *(Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).*

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có các Công ty con như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp					
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần công trình ngầm FECON RAITO)	Phú Thọ	Sửa chữa và Cho thuê máy móc, thiết bị	86,14%	99,93%	93,17%
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Hà Nội	Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc	62,34%	62,34%	62,34%
FECON Trung Chính Myanmar	Myanmar	Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cầu đường	51,00%	51,00%	93,56%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền đất yếu	99,56%	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	Ninh Bình	Giáo dục, đào tạo cấp Trung học cơ sở, cấp Trung học Phổ thông	72,90%	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng	90,52%	90,52%	90,52%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (trước đây là Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền	99,99%	99,99%	99,99%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Myanmar	Khảo sát địa chất, xử lý nền móng, thi công cọc và dịch vụ thiết kế tại thị trường Myanmar	60%	60%	60%
Viện công trình ngầm FECON	Hà Nội	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật	100%	100%	100%
Công ty con gián tiếp					
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1 (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm		99,89%	62,27%
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Xây dựng nền móng, công trình ngầm, bao gồm cả ép cọc		99,89%	62,27%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh		97,22%	88,01%
Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần FECON Phổ Yên (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản		60,09%	54,40%

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)					
Công ty Cổ phần GF Homes (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Đồng Tháp	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất		50,90%	46,08%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư xây dựng		99,99%	90,52%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Thanh Hóa	Khai thác và chế biến khoáng sản		99,999%	90,52%
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO, sáp nhập vào Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO từ ngày 31/03/2026)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm		100%	51,00%
Công ty TNHH FECON Segment	Phú Thọ	Sản xuất cấu kiện bê tông		55%	54,76%
Công ty CP dịch vụ TBM và đường sắt FECON	Hà Nội	Sản xuất máy, khai thác mỏ và xây dựng		50%	46.59%
Công ty liên kết trực tiếp					
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	Hà Nội	Tư vấn đầu tư	48,997%	48,997%	48,997%
Công ty liên kết gián tiếp					
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản		36,00%	32,59%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Hà Nội	Xây dựng		24,20%	21,91%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Hà Nội	Hoạt động tư vấn quản lý		49,10%	45,11%
Công ty Cổ phần GF Land Bắc Ninh	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản		36,00%	32,59%
Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	Cần Thơ	Sản xuất điện gió tại dự án Nhà máy Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng		26,01%	23,54%
Công ty CP FECON ESG	TP Hồ Chí Minh	Thi công, xây dựng		35%	35%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm Hệ thống Kế toán ERP SAP FPT.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

(i) Các khoản mục tiện tệ có gốc ngoại tệ là các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: Đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

(ii) Các khoản mục tiện tệ có gốc ngoại tệ không phải là các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ :Đánh giá lại theo tỷ giá giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Doanh thu tài chính(nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (hoặc lỗ) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

  Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	08-20
Phương tiện vận tải	09-10

Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao luỹ kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn còn lại lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bắt động sản đâu tư đó.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu một lần khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê văn phòng,…), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm. Công ty phân bổ theo thời gian 48 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế, Thuế suất thuế nhà thầu về thuế TNDN đối với thu nhập nhận từ khoản đầu tư nước ngoài là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Tiền mặt	3.140.430.444	3.939.220.375
Tiền gửi ngân hàng	239.471.184.579	290.275.669.968
Các khoản tương đương tiền	230.000.000.000	159.888.109.781
Tổng	**472.611.615.023**	**454.103.000.124**

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Tạm ứng	263.282.002.384	218.709.071.410
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Phải thu cổ tức	11.847.500.000	15.774.854.535
Phải thu khác	9.716.306.380	9.606.405.707
Tổng	**284.865.808.764**	**244.110.331.652**

5.3 Hàng tồn kho

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.666.316.065	7.666.316.065
Công cụ, dụng cụ	477.661.628	702.820.012
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.394.821.987.028	1.581.849.533.276
Hàng hoá	43.222.416.478	46.300.600.760
Tổng	**1.446.188.381.199**	**1.636.519.270.113**

5.4 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	17.179.050.681
Thuế giá trị gia tăng vãng lai đã nộp	2.321.799.726	21.131.036.294
Tổng	**2.321.799.726**	**38.310.086.975**

5.5 Phải thu dài hạn khác

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	12.646.060.868	12.120.585.574
Phải thu dài hạn khác	6.095.937.787	7.297.157.476
Tổng	**18.741.998.655**	**19.417.743.050**

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	**23.780.948.400**	**109.610.462.611**	**14.065.444.231**	**2.098.766.965**	**15.661.628.280**	**165.217.250.487**
Tăng trong kỳ	-	**20.606.739.638**	**4.641.472.456**	**125.640.000**	**521.500.000**	**25.895.352.094**
Mua trong kỳ	-	6.727.110.008	576.901.722	125.640.000	521.500.000	7.951.151.730
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	13.879.629.630	4.064.570.734	-	-	17.944.200.364
Giảm trong kỳ	-	**39.413.556.513**	**5.234.306.549**	-	**364.320.000**	**45.012.183.062**
Chuyển sang thuê tài chính	-	19.222.640.008	4.074.570.734	-	-	23.297.210.742
Thanh lý, nhượng bán	-	20.190.916.505	1.159.735.815	-	364.320.000	21.714.972.320
Số dư tại 30/09/2026	**23.780.948.400**	**90.803.645.736**	**13.472.610.138**	**2.224.406.965**	**15.818.808.280**	**146.100.419.519**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	**7.891.427.015**	**70.677.340.874**	**11.494.916.785**	**1.656.783.081**	**13.620.188.647**	**105.340.656.402**
Tăng trong kỳ	**792.257.996**	**10.727.659.744**	**2.126.559.839**	**113.223.286**	**450.860.740**	**14.210.561.605**
Khấu hao trong kỳ	792.257.996	4.412.467.363	411.892.313	113.223.286	450.860.740	6.180.701.698
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	6.315.192.381	1.714.667.526	-	-	8.029.859.907
Giảm trong kỳ	-	**18.006.339.414**	**2.408.842.506**	-	**281.808.444**	**20.696.990.364**
Chuyển sang thuê tài chính	-	5.911.793.659	1.736.997.288	-	-	7.648.790.947
Thanh lý, nhượng bán	-	12.094.545.755	671.845.218	-	281.808.444	13.048.199.417
Số dư tại 30/09/2026	**8.683.685.011**	**63.398.661.204**	**11.212.634.118**	**1.770.006.367**	**13.789.240.943**	**98.854.227.643**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2026	**15.889.521.385**	**38.933.121.737**	**2.570.527.446**	**441.983.884**	**2.041.439.633**	**59.876.594.085**
Tại 30/09/2026	**15.097.263.389**	**27.404.984.532**	**2.259.976.020**	**454.400.598**	**2.029.567.337**	**47.246.191.876**

5.7 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2026	**157.152.485.073**	**7.363.023.534**	**164.515.508.607**
Tăng trong kỳ	**16.383.352.781**	**2.348.004.874**	**18.731.357.655**
Thuê tài chính trong kỳ	16.383.352.781	2.348.004.874	18.731.357.655
Giảm trong kỳ	**13.879.629.630**	**4.064.570.734**	**17.944.200.364**
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	13.879.629.630	4.064.570.734	17.944.200.364
Số dư tại 30/09/2026	**159.656.208.224**	**5.646.457.674**	**165.302.665.898**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2026	**26.593.828.384**	**2.401.413.881**	**28.995.242.265**
Tăng trong kỳ	**15.310.589.251**	**681.004.941**	**15.991.594.192**
Khấu hao trong kỳ	15.310.589.251	681.004.941	15.991.594.192
Giảm trong kỳ	**6.315.192.381**	**1.714.667.526**	**8.029.859.907**
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	6.315.192.381	1.714.667.526	8.029.859.907
Số dư tại 30/09/2026	**35.589.225.254**	**1.367.751.296**	**36.956.976.550**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2026	**130.558.656.689**	**4.961.609.653**	**135.520.266.342**
Tại 30/09/2026	**124.066.982.970**	**4.278.706.378**	**128.345.689.348**

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	**241.800.000**	**29.168.843.384**	**2.399.392.555**	**31.810.035.939**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
Mua trong kỳ	-		-	-
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/09/2026	**241.800.000**	**29.168.843.384**	**2.399.392.555**	**31.810.035.939**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2026	**204.039.452**	**26.943.379.745**	**993.875.529**	**28.141.294.726**
Tăng trong kỳ	**22.606.644**	**629.517.060**	**157.215.333**	**809.339.037**
Khấu hao trong kỳ	22.606.644	629.517.060	157.215.333	809.339.037
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 30/09/2026	**226.646.096**	**27.572.896.805**	**1.151.090.862**	**28.950.633.763**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2026	**37.760.548**	**2.225.463.639**	**1.405.517.026**	**3.668.741.213**
Tại 30/09/2026	**15.153.904**	**1.595.946.579**	**1.248.301.693**	**2.859.402.176**

5.9 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2026	-	-
Tăng trong kỳ	**12.265.799.676**	**12.265.799.676**
Mua trong kỳ	12.265.799.676	12.265.799.676
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/09/2026	**12.265.799.676**	**12.265.799.676**

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Mua sắm TSCĐ	37.187.083.193	-
Tổng	**37.187.083.193**	**-**

5.11 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào Công ty con	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	12.490.000.000	12.490.000.000
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	75.737.500.000	75.737.500.000
FECON Trung Chính Myanmar	2.528.220.000	2.528.220.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	76.846.777.737	76.846.777.737
Trường THPT Ý Yên	3.700.200.000	3.700.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	532.072.912.365	532.072.912.365
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO	152.529.268.315	152.529.268.315
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	102.969.500.000	102.969.500.000
Viện công trình ngầm FECON	1.550.000.000	-
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	3.462.000.000	3.462.000.000
Tổng	**963.886.378.417**	**962.336.378.417**

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam	173.079.000.000	173.079.000.000
Tổng	**173.079.000.000**	**173.079.000.000**

5.11 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Đầu tư vào đơn vị khác	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam	27.447	27.447
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	16.000.000.000	16.000.000.000
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân	37.810.000.000	37.810.000.000
Tổng	**60.810.027.447**	**60.810.027.447**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp		16.078.711.809
Thuế thu nhập cá nhân	3.949.505.792	4.744.188.969
Các loại thuế khác		-
Tổng	**3.949.505.792**	**20.822.900.778**

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn các công trình	258.277.050.282	46.796.304.794
Tổng	**258.277.050.282**	**46.796.304.794**

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn	1.305.110.044	1.041.333.408
Các khoản phải trả, phải nộp khác	166.330.452.488	160.121.042.265
Tổng	**167.635.562.532**	**161.162.375.673**

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Vay ngân hàng& các TCTD	1.224.543.550.903	1.378.602.687.012
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	106.900.877.613	213.578.930.208
Tổng	**1.331.444.428.516**	**1.592.181.617.220**

5.16 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Trái phiếu dài hạn	122.324.680.881	
Vay cá nhân	-	12.000.000.000
Nợ thuê tài chính	70.597.332.680	85.059.581.886
Tổng	**192.922.013.561**	**97.059.581.886**

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
Vốn góp cuối kỳ	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000

b. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**157.439.005**	**157.439.005**
Số lượng cổ phiếu đã bán	**157.439.005**	**157.439.005**
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**157.439.005**	**157.439.005**
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/CP)	10.000	10.000

c. Các Quỹ của doanh nghiệp

	Tại 30/09/2026 VND	Tại 01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	297.446.985.202	297.446.985.202
Tổng	**297.446.985.202**	**297.446.985.202**

5.17 Vốn chủ sở hữu

d. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2025	**1.574.390.050.000**	**517.556.564.217**	**297.446.985.202**	**53.329.095.024**	**2.442.722.694.443**
Lãi trong trong năm nay	-	-	-	10.886.593.354	10.886.593.354
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(663.870.065)	(663.870.065)
Số dư tại 31/12/2025	**1.574.390.050.000**	**517.556.564.217**	**297.446.985.202**	**63.551.818.313**	**2.452.945.417.732**
Số dư tại 01/01/2026	**1.574.390.050.000**	**517.556.564.217**	**297.446.985.202**	**63.551.818.313**	**2.452.945.417.732**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	4.217.485.423	4.217.485.423
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.088.659.335)	(1.088.659.335)
Số dư tại 30/09/2026	**1.574.390.050.000**	**517.556.564.217**	**297.446.985.202**	**66.680.644.401**	**2.456.074.243.820**

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	2.375.569.931.569	2.356.176.605.166
Tổng	**2.375.569.931.569**	**2.356.176.605.166**

5.19 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Giá vốn bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	2.205.763.403.258	2.194.514.096.384
Tổng	**2.205.763.403.258**	**2.194.514.096.384**

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.402.915.191	2.240.374.447
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.037.214.219	14.275.454.638
Cổ tức lợi nhuận được chia	16.952.500.000	20.907.500.000
Tổng	**28.392.629.410**	**37.423.329.085**

5,21 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí đi vay	106.048.230.157	103.368.697.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.488.601.082	9.979.565.485
Chi phí các hoạt động tài chính khác		3.481.359.490
Tổng	**110.536.831.239**	**116.829.622.229**

5,22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí bán hàng	**8.544.647.248**	**7.061.416.438**
Chi phí nhân viên	6.054.571.526	5.664.719.720
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.190.221	16.246.073
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.607.893	82.607.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.282.063	1.110.469.801
Chi phí bằng tiền khác	895.995.545	187.372.950
Chi phí quản lý	**77.633.416.888**	**71.814.435.078**
Chi phí nhân viên quản lý	54.624.749.858	46.638.663.780
Chi phí vật liệu quản lý	215.281.346	1.294.107.843
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.931.836.029	4.387.699.429
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.582.890.432	3.844.059.031
Thuế phí và lệ phí	925.691.969	1.071.584.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.408.355.599	10.486.510.583
Chi phí bằng tiền khác	944.611.655	4.091.809.956

5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	7.068.246.904	
Thu từ thanh lý CCDC	1.594.732.107	168.405.556
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	712.226.733	468.813.233
Thu nhập khác	114.929.900	58.940.838
Tổng	**9.490.135.644**	**696.159.627**
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý TSCĐ		221.223.724
Chi phí thanh lý CCDC	130.430.619	
Phạt vi phạm hợp đồng	5.410.580.647	1.307.091.195
Phạt chậm nộp thuế, VPHC thuế	993.349.817	257.275.533
Chi phí khác	222.551.484	11.237.479
Tổng	**6.756.912.567**	**1.796.827.931**
Thu nhập khác thuần	**2.733.223.077**	**(1.100.668.304)**

5.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.217.485.423**	**2.279.695.818**
Điều chỉnh tăng	2.734.557.584	2.166.622.680
Điều chỉnh giảm	16.952.500.000	20.907.500.000
Tổng thu nhập tính thuế	**(10.000.456.993)**	**(16.461.181.502)**
Truy thu thuế năm trước		9.139.936
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**-**	**9.139.936**

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thu Trang	Phạm Văn Tùng	Phạm Việt Khoa